TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/DS-PT
Ngày 25-8-2023
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Vũ Thị Yến

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2023/TLPT-DS ngày 18/7/2023 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2023/QĐXX-PT ngày 26/7/2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Xuân Đ, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Cao Xuân Ph, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ph: Ông Phạm Văn Đ - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Cao Thị Thuý M, sinh năm 1946; địa chỉ: thôn V, xã V, huyện Đ, TP.Hà Nội.

3.2. Bà Cao Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: số x, ngõ 35, tổ 1, khu L, phường Ph, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H: Ông Cao Xuân Đ.

3.3. Chị Nguyễn Thị Minh Ph1 *(tên gọi khác là Nh, là con của bà Ch),* sinh năm 1964; địa chỉ: khu 6, thị trấn Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

3.4. Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1967 *(là con của bà Ch)*; địa chỉ: số 35/122 đường B, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng;

3.5. Chị Nguyễn Thị Minh Kh, sinh năm 1968 *(là con của bà Ch);* địa chỉ: khu 6, thị trấn Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

3.6. Chị Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1972 *(là con của bà Ch)*; địa chỉ: số 7/9/52 đường C, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Ph1, chị Kh và chị H: Anh Nguyễn Văn Th. Có mặt anh Th

3.7. Anh Cao Phương A, sinh năm 1977 *(là con ông Ph)*; địa chỉ: thôn V, xã V, huyện Đ, TP.Hà Nội.

3.8. Chị Cao Thị L, sinh năm 1975 *(là con ông Ph)*; địa chỉ: tổ 3, phường N, TP.H, tỉnh Hà Giang;

3.9. Chị Cao Thị Ph2, sinh năm 1977 *(là con ông Ph);* địa chỉ: thôn M, xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang;

3.10. Anh Cao Trí D, sinh năm 1988 *(là con ông Ph)*; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

3.11. Anh Cao Toàn Th2, sinh năm 1990 *(là con ông Ph)*; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

3.12. Anh Phạm Văn V, sinh năm 1981; địa chỉ: số 12, tổ dân phố Trù 3, phường C, quận B, TP.Hà Nội;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Ph, bà M, anh Cao Phương A, chị L, chị Ph2, anh Th2 và anh V: Anh Cao Trí D.

4. Người kháng cáo:

4.1. Ông Cao Xuân Ph, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương; là bị đơn.

4.2. Chị Nguyễn Thị Minh Kh, sinh năm 1968 *(là con của bà Ch);* địa chỉ: khu 6, thị trấn Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Có mặt ông Đ, ông Đ, anh Th, chị Kh, anh Cao Phương A và anh D; vắng mặt ông Ph, bà M, bà H, chị Ph1, chị H, chị L, chị Ph2, anh Th2 và anh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Th, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Cụ Cao Văn Th3 và cụ Nguyễn Thị Tr là vợ chồng. Hai cụ sinh được 05 người con, gồm: bà Cao Thị Ch; bà Cao Thị Thuý M; ông Cao Xuân Ph; ông Cao Xuân Đ và bà Cao Thị H. Ngoài những người con nói trên, hai cụ không có người con nào khác. cụ Th3 chết ngày 03/11/1981, cụ Tr chết ngày 07/10/1982.

bà Ch chết ngày 14/11/2010, có chồng là ông Nguyễn Văn Ph4 chết ngày 30/10/1993. bà Ch và ông Ph4 sinh được 04 người con, gồm: chị Nguyễn Thị Minh Ph1, chị Nguyễn Thị Minh Kh, Chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn Th. Ngoài những người con trên, bà Ch không có người con nào khác. Trước khi chết, cụ Th3, cụ Tr và bà Ch không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ dân sự.

Tài sản của cụ Th3 và cụ Tr để lại trước khi chết là thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.155m^2 đất thổ cư, tại thôn X, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương *(theo hồ sơ đất đai lập theo Chỉ thị 299, năm 1986, sau đây gọi là hồ sơ 299);* đo đạc hiện trạng diện tích thực tế là 1.143,2m^2 ; trên đất có một nhà ở và các tài sản, công trình khác. Về tài sản trên đất của hai cụ để lại, hiện tại còn một bể đựng nước 4,5m^3, một giếng nước; còn nhà ở, công trình xây dựng khác không còn. Khi còn sống, hai cụ chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ai.

Theo ông Đ trình bày:

Sau khi hai cụ chết, khi Nhà nước lập hồ sơ 299, ông Đ và vợ chồng ông Ph đã tự kê khai đứng tên quyền sử dụng đất. ông Ph đứng tên tại Sổ đăng ký ruộng đất, còn ông Đ đứng tên tại Sổ mục kê đối với diện tích đất của cụ Th3 và cụ Tr. Trên đất còn có tài sản của vợ chồng ông Cao Xuân Ph bà Bùi Thị L *(bà L chết ngày 09/8/2018);* gồm: nhà ở diện tích 59m^2, bếp 24m^2, bể đựng nước 12,3m^3, giếng khơi, nhà tắm, nhà vệ sinh; sân gạch, sân bê tông, tường bao...

Ông Đ đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Th3 và cụ Tr đối với quyền sử dụng đất 1.143,2m^2 đất thổ cư. Về kỷ phần thừa kế của ông và kỷ phần thừa kế của bà H, ông Đ đề nghị được giao bằng đất về phía nam của thửa đất, ông sẽ có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà H, mục đích để ông tạo lập chỗ ở. Về tài sản trên đất, ông không yêu cầu Toà án giải quyết, không tính trị giá; tài sản nằm trên phần đất của ai được giao thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng.

Theo ông Ph và anh D trình bày: ông Ph xác định khi còn sống, cụ Th3 và cụ Tr đã chuyển quyền, chia tách 1.143,2m^2 đất thành hai phần. Phần đất về phía đông *(như đo đạc hiện trạng năm 2010, tiếp giáp với ngõ đi thuộc xóm 1, thôn X, xã T)* chia cho ông sử dụng; phần đất về phía tây *(có một bể đựng nước 4,5m^3, một giếng nước)* chia cho ông Đ sử dụng. Khoảng năm 1991, ông Đ đã chuyển quyền phần đất này cho bà M. Khi lập bản đồ hiện trạng đất năm 2010, thể hiện vợ chồng ông được quyền sử dụng thửa số 154, tờ bản đồ số 12, diện tích 648m^2 đất; bà M được quyền sử dụng thửa số 155, tờ bản đồ số 12, diện tích 504m^2 đất. ông Ph không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông Đ. ông Ph đề nghị Toà án áp dụng quy định về thời hiệu chia thừa kế, vì thời hiệu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Hết thời hạn này, di sản thừa kế thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản. ông Ph, anh D đề nghị Toà án công nhận ông Ph có quyền sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 12, diện tích 648m^2 đất. Đối với thửa đất số 155, tờ bản đồ số 12, diện tích 504m^2 đất, theo hồ sơ đo đạc năm 2010 mang tên

bà M; ông Ph, anh D đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về toàn bộ các tài sản nằm trên diện tích 1.143,2m^2 đất; ông Ph, anh D không yêu cầu tính trị giá, không đề nghị Toà án giải quyết, tài sản nằm trên đất của ai được giao, người đó được sở hữu, sử dụng. Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét công sức quản lý, duy trì khối di sản của các cụ. Việc xác định công sức của những người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà L *(là vợ ông Ph đã chết)* và của bà M; đề nghị được tính hết vào công sức của ông Ph trong việc quản lý, duy trì khối tài sản nói trên.

Anh Th trình bày: Mẹ anh là bà Ch, là con của cụ Th3 và cụ Tr. bà Ch chết sau các cụ. Anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với 1.143,2m^2 đất của cụ Th3 và cụ Tr. Sau khi hai cụ chết, các con của hai cụ chưa bao giờ họp phân chia di sản thừa kế hoặc tặng di sản thừa kế cho ông Đ, ông Ph. Khi lập hồ sơ 299, ông Ph, ông Đ đã tự kê khai để đứng tên quyền sử dụng đất đối với khối tài sản nói trên là không đúng; việc ông Ph, ông Đ đứng tên trên các giấy tờ về đất đai không đồng nghĩa có quyền định đoạt về thửa đất. anh Th đề nghị giao kỷ phần thừa kế của bà Ch bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho anh *(đại diện cho các con của bà Ch)* được sử dụng. Về tài sản trên đất, trong đó có một bể đựng nước 4,5m^3 và một giếng nước của cụ Th3 cụ Tr và tài sản của ông Ph tạo lập trên đất, anh Th không yêu cầu tính trị giá, không đề nghị Toà án giải quyết.

Bà H trình bày: Bà nhất trí với ý kiến trình bày của ông Đ, anh Th; đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế. Về kỷ phần thừa kế được hưởng, bà đề nghị Toà án giao kỷ phần thừa kế được hưởng bằng hiện vật cho ông Đ sử dụng. ông Đ có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền như theo kết quả định giá cho bà. Về tài sản trên đất, bà H không yêu cầu tính trị giá, không đề nghị giải quyết.

Theo kết quả xác minh tại UBND xã T; phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Th, tỉnh Hải Dương, thể hiện: Thửa đất các đương sự tranh chấp là thửa số 3, tờ bản đồ số 4, diện tích đo đạc thực tế 1.143,2m^2 đất, tại thôn X, xã T, có nguồn gốc của cụ Th3 cụ Tr, được xác định là đất ở. Theo hồ sơ 299, thể hiện tại Sổ đăng ký ruộng đất ghi tên người sử dụng là ông Ph; tại Sổ mục kê ghi tên người sử dụng là ông Đ đứng tên trên cùng một thửa đất, là do nhầm lẫn khi kê khai; vì việc lập hồ sơ 299 sau thời điểm cụ Th3 cụ Tr chết. Về hồ sơ đất đai qua các thời kỳ, không có văn bản chuyển quyền sử dụng đất của cụ Th3 cụ Tr hoặc của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ; không có văn bản chuyển quyền sử dụng đất từ ông Đ cho bà M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xác định việc ông Ph sử dụng thửa đất của cụ Th3 cụ Tr đến nay trên 30 năm, đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 01/6/2023, Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 và 660, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 10/9/1990. Nghị quyết số: 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1990 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991, xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu giải quyết, tính trị giá đối với toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4 *(theo hồ sơ 299)* tại thôn X, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Xuân Đ về việc chia di sản thừa kế của cụ Cao Văn Th3 cụ Nguyễn Thị Tr, theo pháp luật.

3. Áng trích công sức trông nom, quản lý, duy trì di sản của cụ Cao Văn Th3 cụ Nguyễn Thị Tr bằng trị giá một kỷ phần thừa kế theo pháp luật là 190,53m^2 đất, trị giá 476.325.000đ cho ông Cao Xuân Ph được quản lý, sử dụng, định đoạt.

4. Xác nhận di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Cao Văn Th3 và cụ Nguyễn Thị Tr còn lại là 952.67m^2 đất, trị giá 2.381.675.000đ.

5. Xác định người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Cao Văn Th3, cụ Nguyễn Thị Tr, gồm: Bà Cao Thị Thuý M, ông Cao Xuân Ph, ông Cao Xuân Đ, bà Cao Thị H và chị Nguyễn Thị Minh Ph1, chị Nguyễn Thị Minh Kh, anh Nguyễn Văn Th, Chị Nguyễn Thị Bích H *(chị Ph1, chị Kh, anh Th, chị H được hưởng chung một kỷ phần thừa kế từ bà Cao Thị Ch, do anh Th làm đại diện)*, mỗi một kỷ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất 190,53m^2 đất, trị giá 476.325.000đ.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Cao Thị H giao cho ông Cao Xuân Đ được sử dụng kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất 190,53m^2, trị giá 476.325.000đ.

7. Chia hiện vật:

- Chia cho ông Cao Xuân Ph được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần đất có diện tích 571,59m^2, trị giá 1.428.975.000đ, được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A9.1, A23.1, A23, A24, A1 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4 tại thôn X, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương *(theo hồ sơ 299)*. Ông Cao Xuân Ph được sử dụng, sở hữu các tài sản nằm trên phần đất được chia.

- Chia cho chị Nguyễn Thị Minh Ph1, anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị Minh Kh, Chị Nguyễn Thị Bích H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt chung *(do anh Th làm đại diện)* phần đất có diện tích 190,53m^2 trị giá 476.325.000đ, được giới hạn bởi các điểm A23.1, A9.1, A10.1, A22.1, A23.1 thuộc thửa đất nêu trên. anh Th được sử dụng, sở hữu các tài sản nằm trên phần đất được chia.

- Chia cho ông Cao Xuân Đ được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần đất có diện tích 381,06m^2, trị giá 925.650.000đ, được giới hạn bởi các điểm A22.1,

A10.1, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21, A22, A22.1 thuộc thửa đất nêu trên. Ông Cao Xuân Đ được sử dụng, sở hữu các tài sản nằm trên phần đất được chia.

9. Về thanh toán trả giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền:

- Ông Cao Xuân Ph có nghĩa vụ trả kỷ phần thừa kế cho bà Cao Thị Thuý M 476.325.000đ.

- Ông Cao Xuân Đ có nghĩa vụ trả kỷ phần thừa kế cho bà Cao Thị H 476.325.000đ.

- Suất kỷ phần thừa kế chung của chị Nguyễn Thị Minh Ph1, anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị Minh Kh, Chị Nguyễn Thị Bích H mỗi người được hưởng là 476.325.000đ/4 = 119.081.000đ *(đã làm tròn số)*.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Ph có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện, xác định thời hiệu chia thừa kế đã hết, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. chị Kh kháng cáo đề nghị không tính công sức quản lý, duy trì đất cho phía bị đơn, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, xác định toàn bộ diện tích 1.143,2m^2 đất là di sản thừa kế, chia đều 5 kỷ phần thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt giữ nguyên nội dung đã trình bày như nêu trên, người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo. chị Kh đề nghị Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo để chia kỷ phần thừa kế cho bà Ch diện tích đất nhiều hơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ph đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Ph.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Ph và chị Kh; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, kháng cáo của bị đơn ông Ph và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Kh trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của ông Ph, thì thấy: Tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, quy định: Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban

hành Pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này. Tại mục 10 của Nghị quyết số: 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế, quy định: Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10/9/1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Tại khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số: 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 24/8/1998 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991, quy định: Thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực *(ngày 01/01/1999)* không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1/7/1991. Tại Điều 623 quy định: Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Cụ Cao Văn Th3 chết ngày 03/11/1981, cụ Nguyễn Thị Tr chết ngày 07/10/1982. Thời điểm mở thừa kế của cụ Th3 được xác định là ngày 03/11/1981, của cụ Tr là ngày 07/10/1982. Khi cụ Th3 cụ Tr chết đã để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất ở và nhà ở trên đất. Do thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không được tính vào thời hiệu. Như vậy, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản của cụ Th3 cụ Tr được tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày 10/3/2023 thì mới hết thời hạn yêu cầu chia thừa kế. Ngày 19/8/2022, ông Cao Xuân Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Th3 và cụ Tr là trong thời hạn yêu cầu chia thừa kế. Vì vậy, kháng cáo của ông Ph không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của chị Kh, thì thấy: ông Ph ở với cụ Th3 cụ Tr từ nhỏ, sau khi lập gia đình vợ chồng ông Ph tiếp tục ở với các cụ. Sau khi các cụ chết, vợ chồng ông Ph *(bà L là vợ ông Ph đã chết)* tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này. Ngoài ra, bà M có thời gian quản lý một phần của thửa đất nên cũng có công sức trong việc tôn tạo, quản lý đất. bà M và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Lương đề nghị tính công sức gộp chung với công sức của ông Ph. Cấp sơ thẩm tính công sức trong việc tôn tạo, quản lý, duy trì đối với đất cho ông Ph bằng một kỷ phần thừa kế là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Kh.

[4] Kháng cáo của ông Ph, chị Kh không được chấp nhận, cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ đầy đủ và chia thừa kế theo quy định. Tại cấp phúc thẩm, không có tài liệu, chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

[5] Về án phí: Kháng cáo của ông Ph, chị Kh không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Ph là người cao tuổi nên Tòa án miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Ph.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Xuân Ph và chị Nguyễn Thị Minh Kh. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Toà án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Ph. chị Kh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số: AA/2022/0000852 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Hải Dương. chị Kh đã nộp đủ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Th;
- Chi cục THA dân sự huyện Th;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn